

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương

Ngày 31/12/2025	47,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	-0.8%	1.6%

DT thuần Q4/25
1,390
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 487 54.0%
YoY: ▲ 199 16.7%

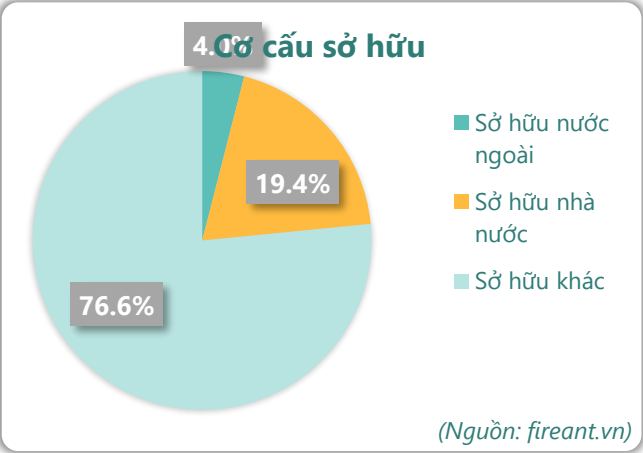
LN thuần Q4/25
313
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.0 -8.0%
YoY: ▲ 144 85.2%

LN sau thuế Q4/25
279
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00 -0.6%
YoY: ▲ 126 82.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
34.6%
YoY: +/-▲ 7.1%

ROE 2025
16.8%
YoY: +/-▲ 4.6%

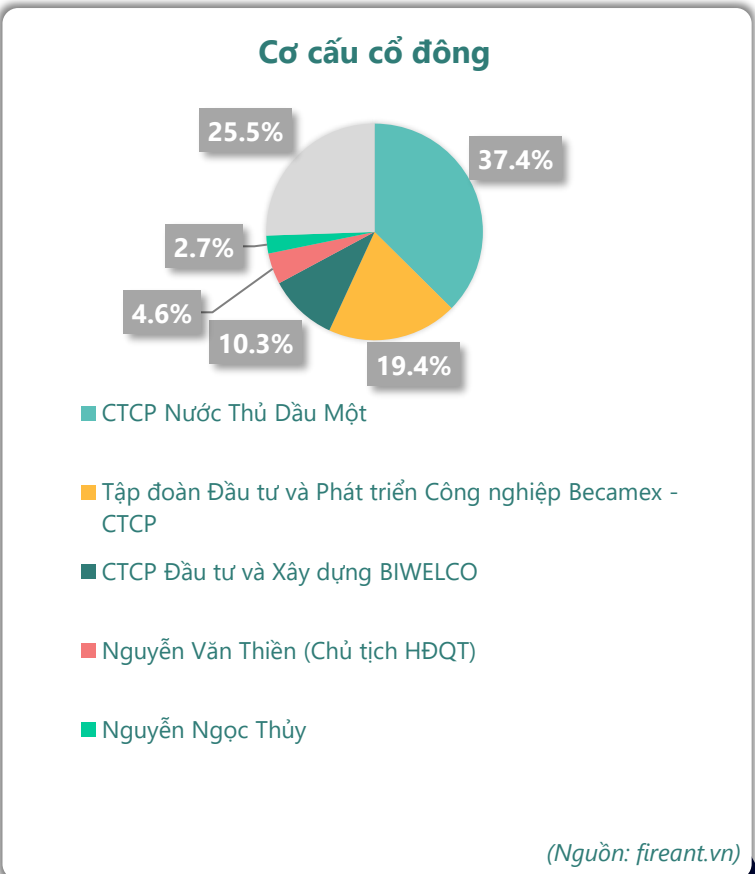
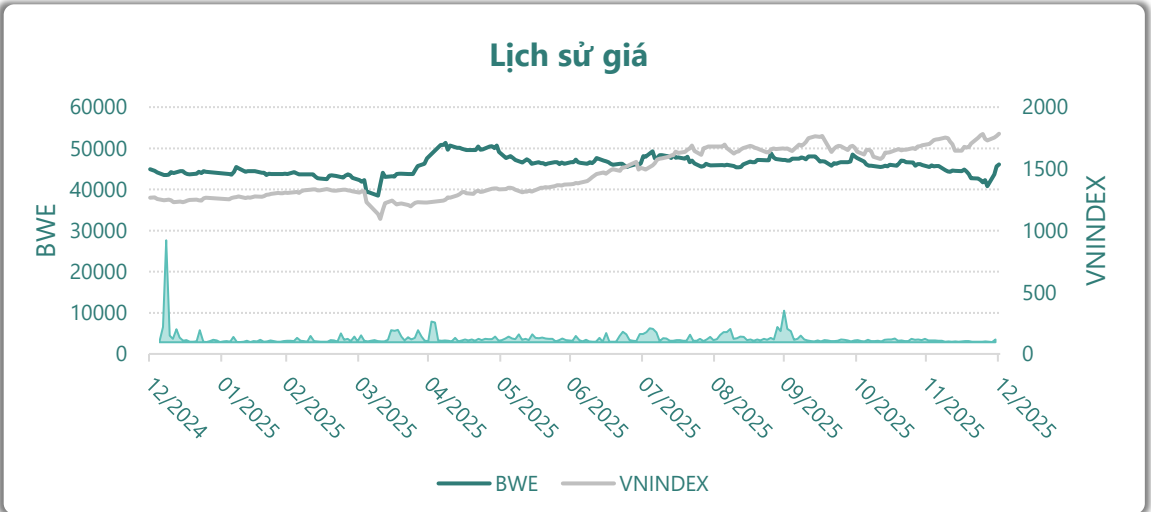
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,486 - 51,314
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,425
Số lượng CPLH (CP)	219,928,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)	721,955
Sở hữu nước ngoài	4.0%
Beta	0.21
EPS	
P/E	



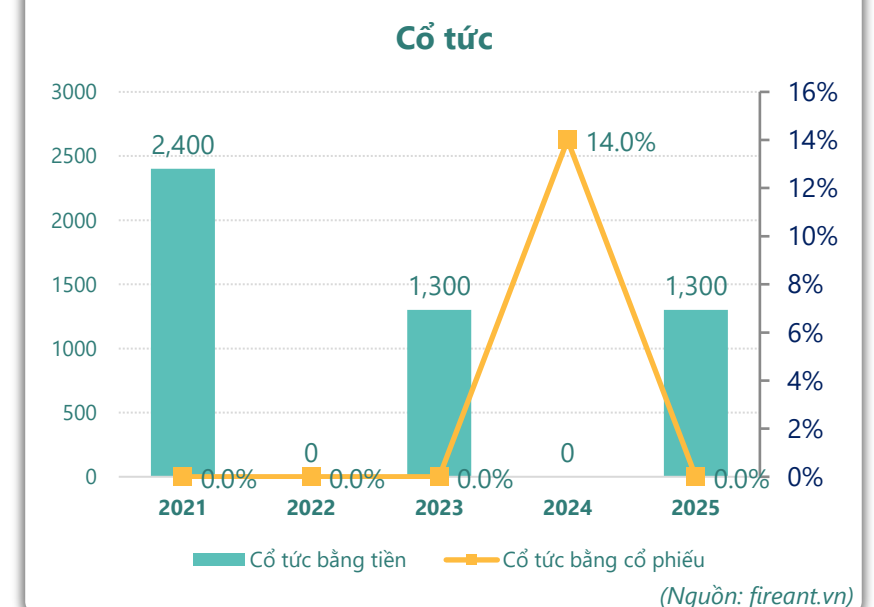
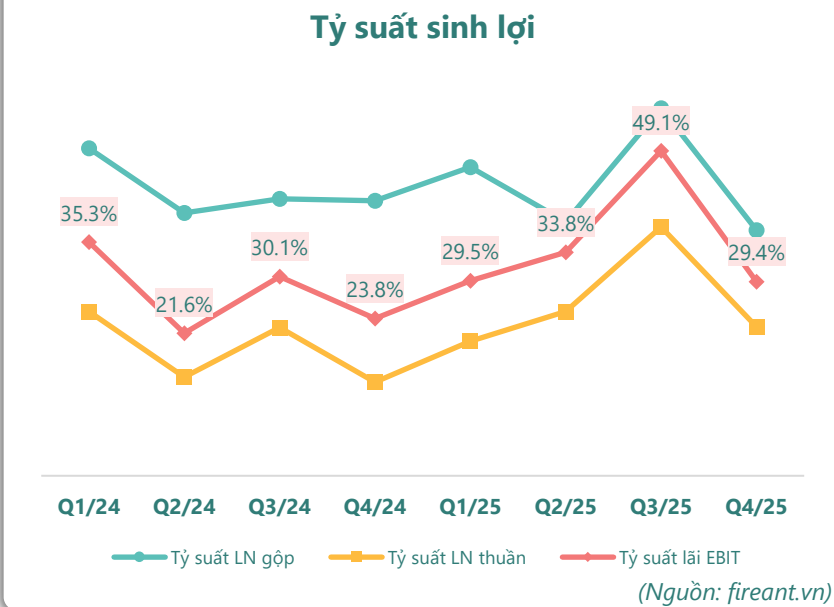
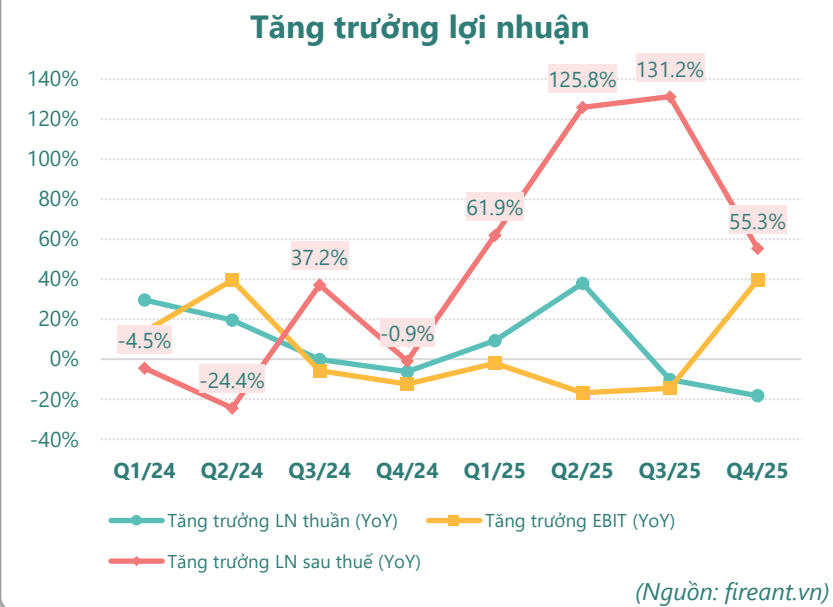
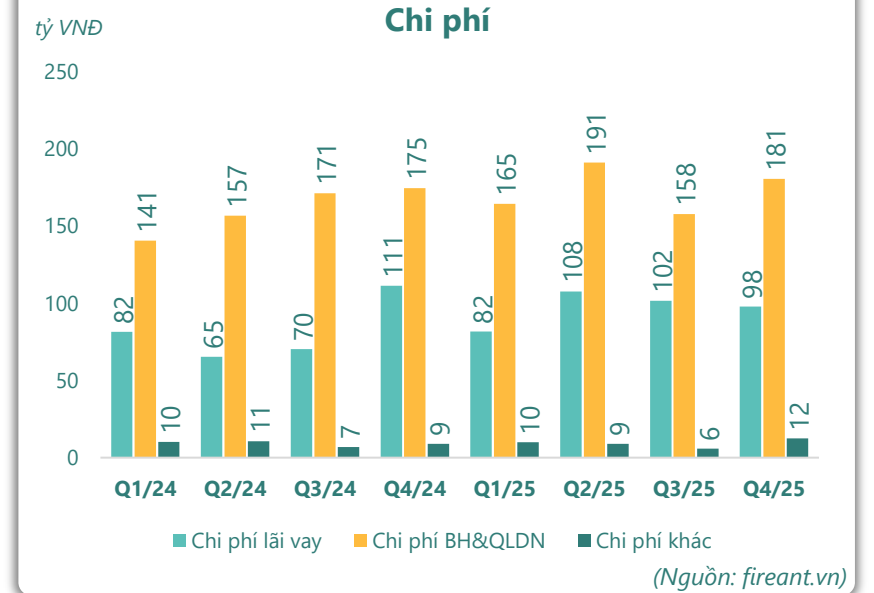
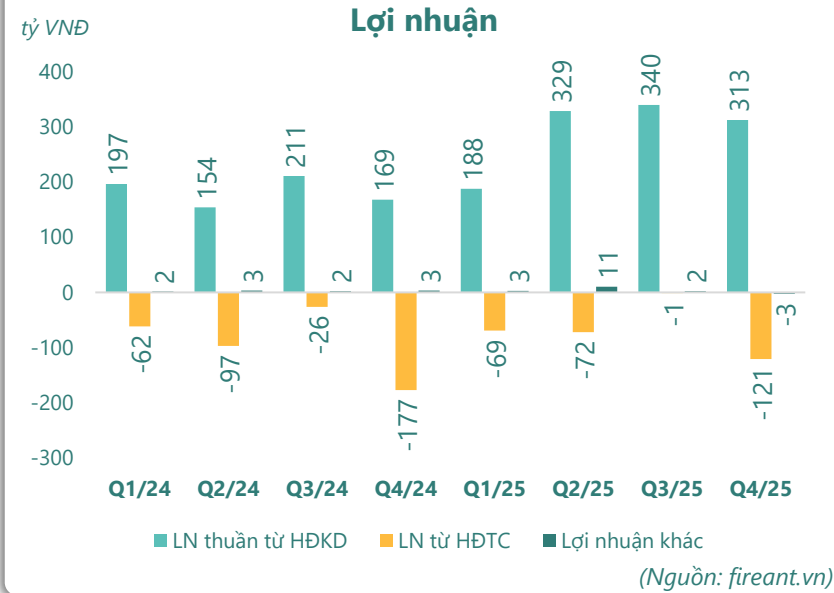
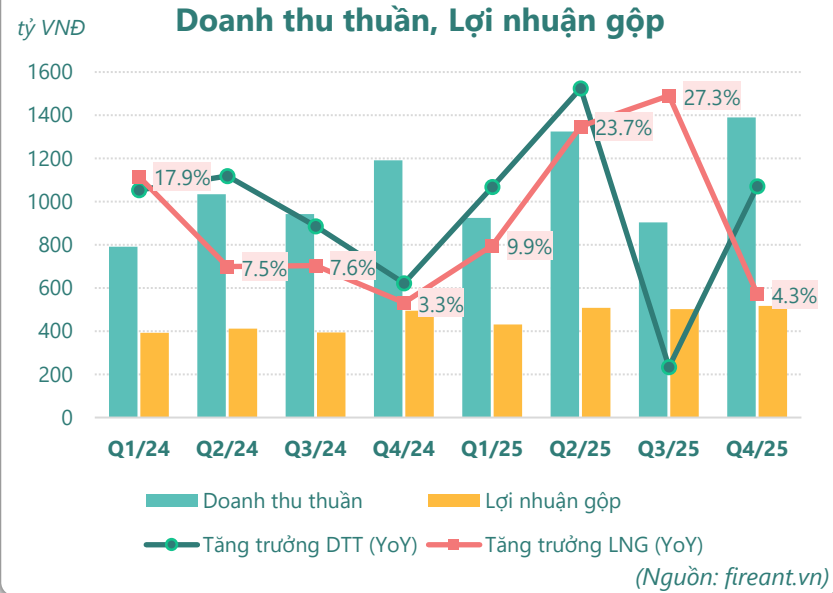
DT thuần 2025
4,543
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 584 14.7%

LN thuần 2025
1,171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 439 59.9%

LN sau thuế 2025
1,028
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 367 55.6%



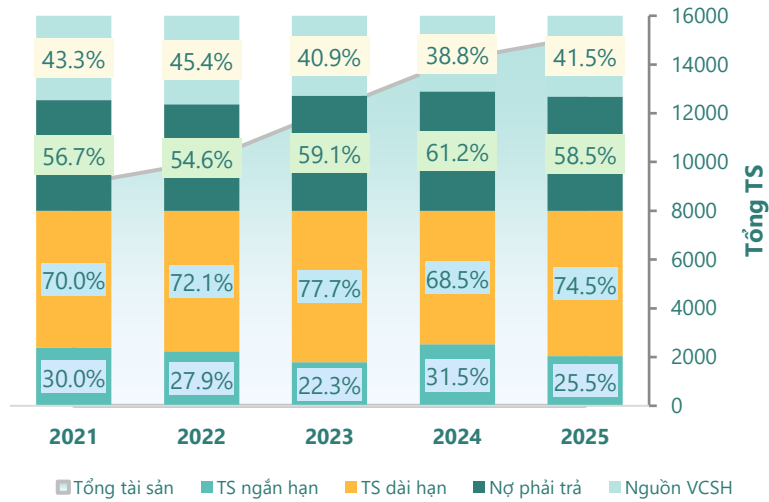
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

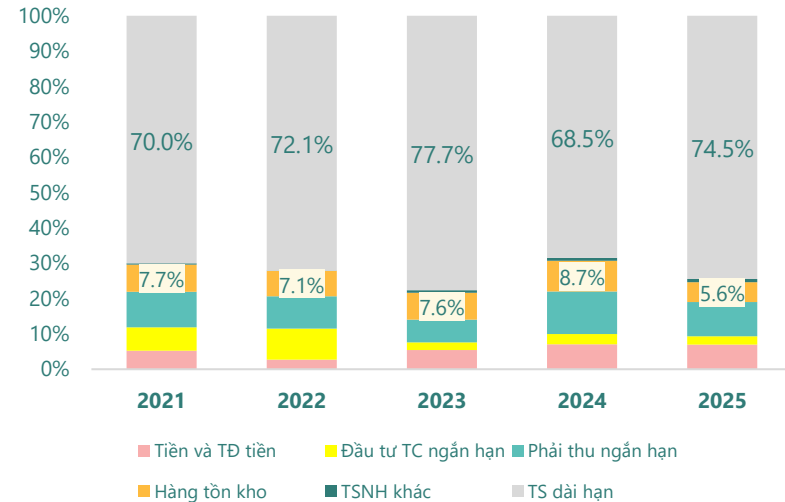
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

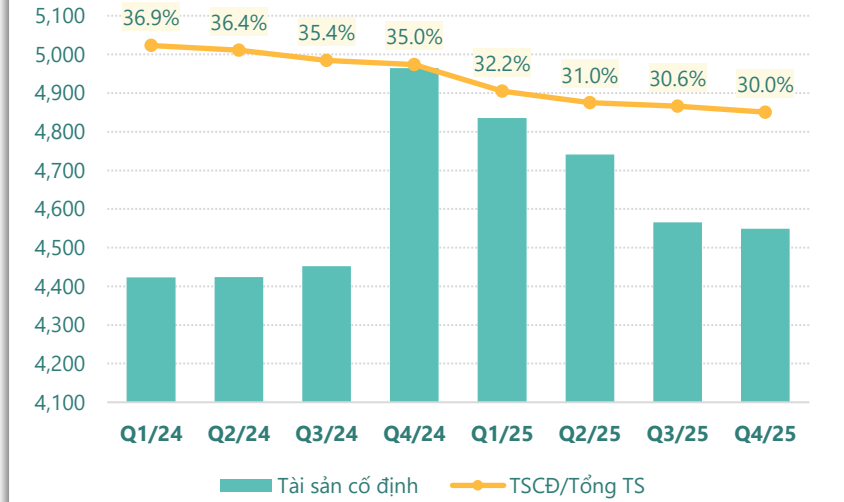
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

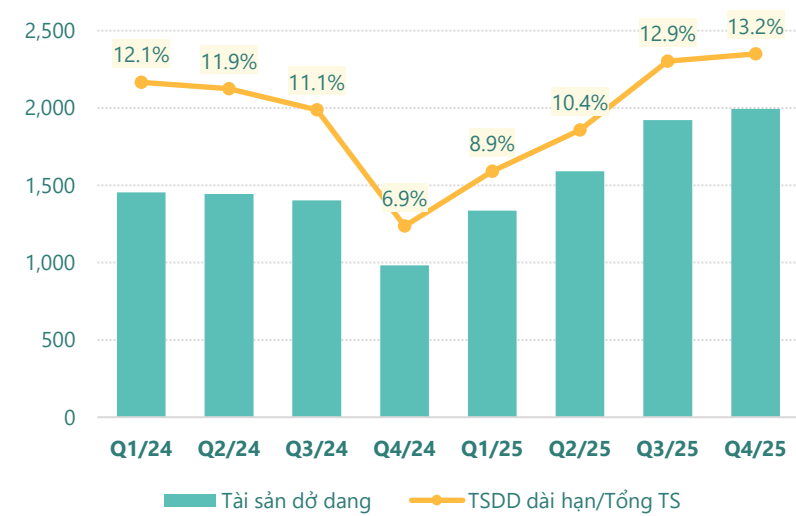
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

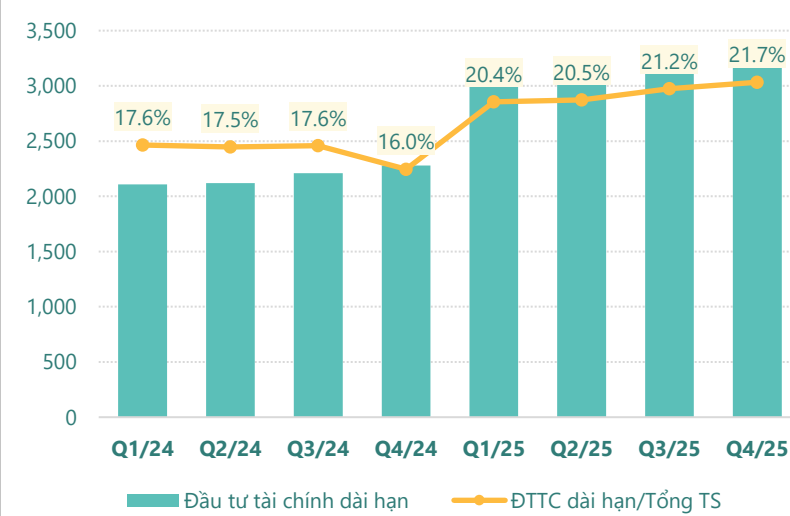
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

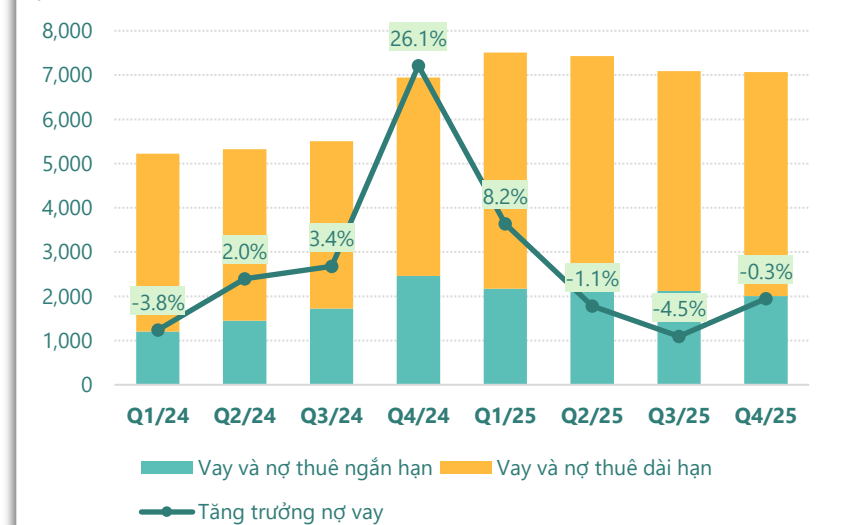
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

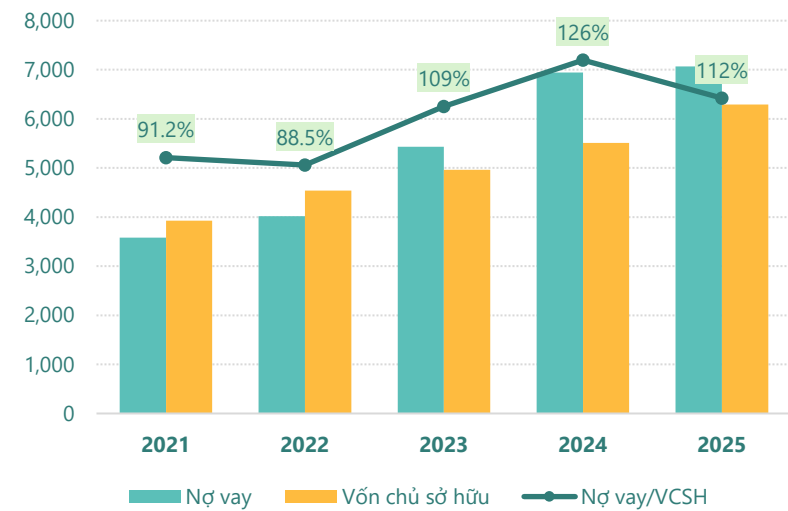


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

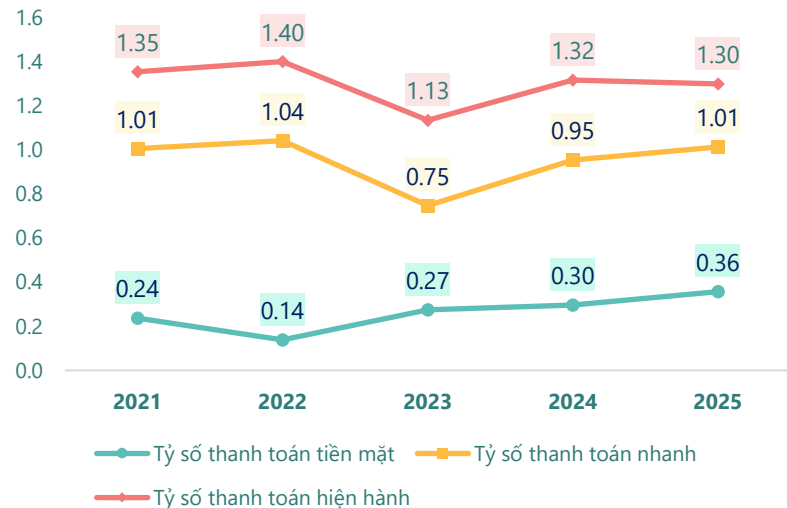
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



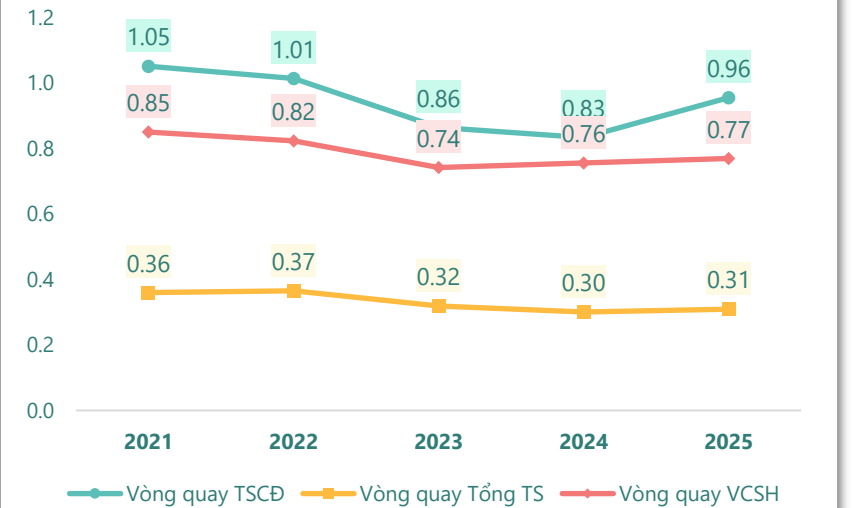
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



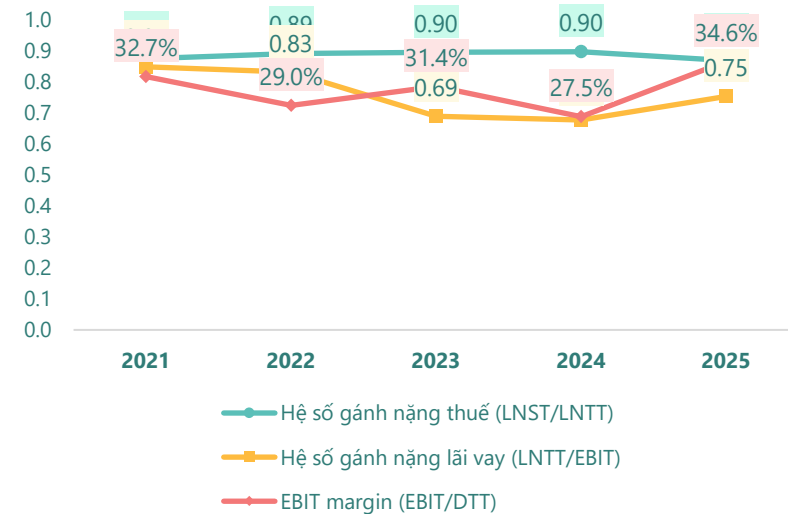
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



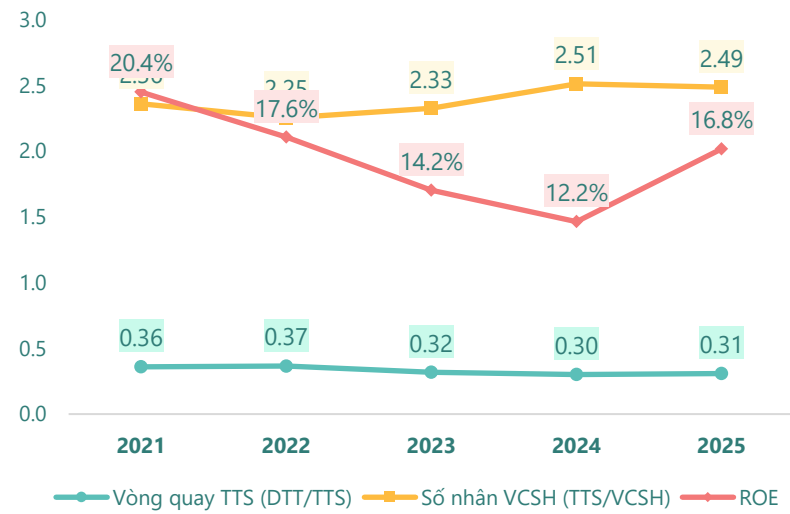
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



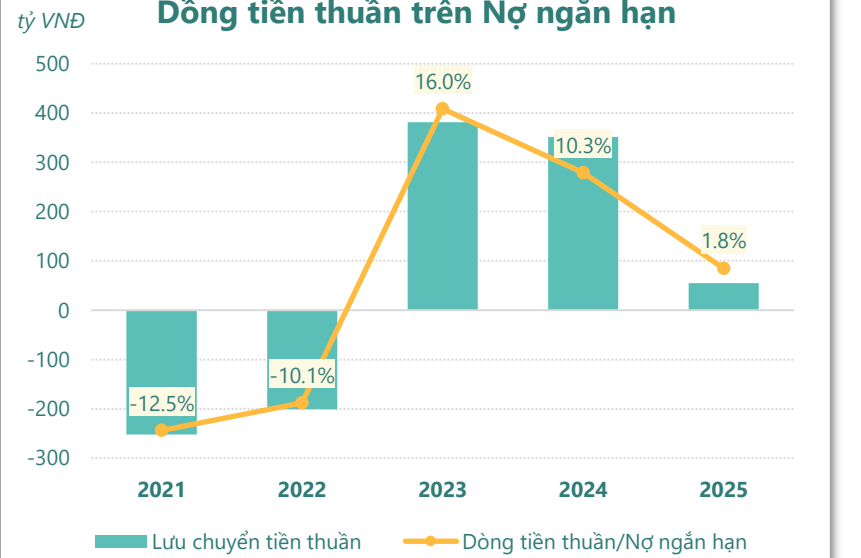
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,390	1,191	16.7%	4,543	3,959	14.7%
Giá vốn hàng bán	874	695	25.7%	2,584	2,265	14.1%
Lợi nhuận gộp	516	495	4.3%	1,959	1,694	15.6%
Doanh thu HĐTC	-24.9	15.6	-260%	199	132	50.7%
Chi phí TC	96.1	193	-50.2%	464	494	-6.1%
Chi phí lãi vay	98.0	111	-11.7%	389	352	10.6%
LN trong công ty LKLD	98.2	25.5	285%	171	43.7	291%
Chi phí bán hàng	104	102	2.4%	415	382	8.5%
Chi phí QLDN	76.2	73.0	4.4%	280	261	7.0%
LN thuần từ HĐKD	313	169	85.2%	1,171	732	59.9%
Lợi nhuận khác	-2.64	3.10	-185%	13.0	4.47	191%
LN trước thuế	310	172	80.4%	1,184	737	60.7%
Lợi nhuận sau thuế	279	153	82.6%	1,028	661	55.6%
LNST của CĐ cty mẹ	277	145	91.3%	992	639	55.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.4	357	360	57.0	366	240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-380	-1,222	-417	-26.0	-417	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	188	1,384	537	-421	-20.9	-6.72
Tiền đầu kỳ	610	488	1,007	1,487	1,096	1,024
Lưu chuyển tiền thuần	-122	519	480	-390	-71.9	37.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	488	1,007	1,487	1,096	1,024	1,062

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	15,150	14,200	6.7%
Tài sản ngắn hạn	3,863	4,474	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	1,062	1,007	5.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352	405	-12.9%
Phải thu ngắn hạn	1,463	1,712	-14.6%
Hàng tồn kho	850	1,233	-31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	136	117	16.1%
Tài sản dài hạn	11,287	9,726	16.1%
Phải thu dài hạn	1,076	1,078	-0.2%
Tài sản cố định	4,549	4,960	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,993	985	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,282	2,278	44.1%
Tài sản dài hạn khác	216	191	13.4%
Lợi thế thương mại	171	235	-27.3%
Nợ phải trả	8,860	8,687	2.0%
Nợ ngắn hạn	2,973	3,398	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,004	2,463	-18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	395	363	8.9%
Nợ dài hạn	5,887	5,289	11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,066	4,480	13.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,291	5,513	14.1%
Vốn chủ sở hữu	6,291	5,513	14.1%
Vốn điều lệ	2,199	2,199	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

